

Số: **639** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **08** tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-STNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020:





Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Ea T'linh	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4)=(5)+...+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đất chợ	DCH	3,43	0,78	0,70	0,32	0,47	1,04	0,12		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,06	9,06							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,57		0,50		3,96			9,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	709,36		83,33	126,89	140,84	143,89	129,56	54,21	30,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	138,00	138,00							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,61	6,37	0,59	0,27	1,26	0,33	1,26	0,21	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,43	0,37		4,39	0,31	0,05			0,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,79	2,14	1,16	0,76	3,69	0,93	1,61	1,22	1,28
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,67	11,52	15,58	10,07	19,30	17,93	11,67	25,61	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,85	26,23	4,50	8,81	9,14				54,18
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,01	0,55	0,83	0,85	1,35	0,76	0,76	0,61	0,29
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,95	1,95							



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Tổng diện tích	Thị trấn Ea T'linh	Xã Đăk Wil,	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thặng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
1	2	3	(4)=(5)+...+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33					0,33	ss			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	741,91	31,66	293,95	192,33	57,44	42,23	50,47	23,06	50,78	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,22	14,17	0,32				3,54	0,18		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,58	6,04				3,20	16,34			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	403,13	0,67	289,11	103,98	5,83	0,68		2,10	0,77	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	2.267,88									
II	KHU CHỨC NĂNG*											
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	1.236,98	17,19		33,07	65,13	713,77	59,15	294,12	54,56	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN										
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1.371,86		1.371,86							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	2.935,01		2.935,01							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	32.363,49	17,68	31.650,10	639,90		0,00	55,81	0,00		
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	179,20						179,20			



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Tổng diện tích	Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
1	' 2	3	(4)=(5)+...+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.46	1.50		0.57	0.12		1.22	0.05		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.59</b>	<b>0.93</b>		<b>2.46</b>	<b>0.83</b>	<b>1.50</b>	<b>0.75</b>		<b>1.12</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.74	0.74								
2.2	Đất an ninh	CAN	1.12								1.12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.85	0.00		1.11	0.74					
	TRong đó:											
	Đất giao thông	DGT	1.11			1.11						
	Đất thủy lợi	DTL										
	Đất công trình năng lượng	DNL										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
	Đất cơ sở văn hoá	DVH										
	Đất cơ sở y tế	DYT										

## Phân theo đơn vị hành chính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Ea Tling	Xã Đák Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đák Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4)=(5)+...+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.35				0.35				
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.39				0.39				
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH									
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH									
	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.06			0.97	0.09				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.16	0.16							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.50					1.50			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.41	0.03		0.38					



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Tổng diện tích	Thị trấn Ea T'ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
1	2	3	$(4)=(5)+\dots+(12)$	5'	6	7	8	9	10	11	12	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.75						0.75			

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Tổng diện tích	Thị trấn Ea T'ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
1	2	3	$(4)=(5)+\dots+(12)$	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	193.77	54.77	6.67	74.90	15.80	6.77	10.48	10.05	14.33	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17.21	12.39		0.56	2.38	0.78	0.61	0.12	0.37	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65.49	8.65	2.10	41.46	6.52	1.54	2.41	2.35	0.46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	104.23	28.96	4.57	32.22	6.78	4.45	6.22	7.53	13.50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.40	2.40								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.44	2.37		0.66	0.12		1.24	0.05		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Tổng diện tích	Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thàng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4)=(5)+...+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Cư Jút có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND huyện Cư Jút chịu trách nhiệm về sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Cư Jút và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *rv*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Cư Jút;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(Tha).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**